Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7002.39.10

Mã HS	7002.39.10
Mô tả hàng hóa	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công / - Dạng ống: / - - Loại khác: / - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 15:14:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70023910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10436
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10436
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10436
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9911
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9862
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9862
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9862
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9862
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9862
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9862
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9914
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9914
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9914
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9914
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9914
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9915
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9915
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9915
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9915
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9915
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9915
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9916
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9868
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9874
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9874
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9874
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9874
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9874
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9874
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9899
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9899
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9899
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9899
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9899
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9899
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9946
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9946
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9946
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9946
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9946
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9937
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9937
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9937
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9937
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9937
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9937
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D9937
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E9937
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F9937
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G9937
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H9937
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9937
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9948
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9948
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9948
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9948
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9948
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9948
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9947
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9947
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9947
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9947

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9947
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9947
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9894
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9894
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9894
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9894
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9894
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9894
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9894
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9931
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9931
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9931
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9931
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9931
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9931
RCEP B	2022	2022	0	B!D9931
RCEP B	2023	2023	0	B!E9931
RCEP B	2024	2024	0	B!F9931
RCEP B	2025	2025	0	B!G9931
RCEP B	2026	2026	0	B!H9931
RCEP B	2027	2027	0	B!I9931
RCEP C	2022	2022	0	C!D9931
RCEP C	2023	2023	0	C!E9931
RCEP C	2024	2024	0	C!F9931
RCEP C	2025	2025	0	C!G9931
RCEP C	2026	2026	0	C!H9931

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9931
RCEP D	2022	2022	0	D!D9930
RCEP D	2023	2023	0	D!E9930
RCEP D	2024	2024	0	D!F9930
RCEP D	2025	2025	0	D!G9930
RCEP D	2026	2026	0	D!H9930
RCEP D	2027	2027	0	D!I9930
RCEP E	2022	2022	0	E!D9934
RCEP E	2023	2023	0	E!E9934
RCEP E	2024	2024	0	E!F9934
RCEP E	2025	2025	0	E!G9934
RCEP E	2026	2026	0	E!H9934
RCEP E	2027	2027	0	E!I9934
RCEP F	2022	2022	0	F!D9931
RCEP F	2023	2023	0	F!E9931
RCEP F	2024	2024	0	F!F9931
RCEP F	2025	2025	0	F!G9931
RCEP F	2026	2026	0	F!H9931
RCEP F	2027	2027	0	F!I9931
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F9183
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G9183
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H9183
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I9183

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7002.39 có 3 dòng thuế; dòng 7002.39.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại sử dụng để sản xuất ống chân không(SEN).	7002.39.20 Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm; 7002.39.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7002.39.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 7002.39.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10436), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.